|  |  |
| --- | --- |
| PHÒNG GD&ĐTTX QUẢNG YÊN**TRƯỜNG TIỂU HỌC TIỀN AN** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Tiền An, ngày 10 tháng 9 năm 2017 |

**DỰ TOÁN THU – CHI CÁC KHOẢN THU**

**NĂM HỌC 2017 – 2018**

Thực hiện công văn số 2257/SGD ĐT – KHTC ngày 23/8/2017 của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh về việc hướng dẫn thực hiện các khoản thu, chấn chỉnh tình trạng lạm thu trong cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh năm học 2017 – 2018;

Thực hiện công văn số 2433/SGD ĐT – KHTC ngày 7/9/2017 của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh về việc hướng dẫn bổ sung việc thực hiện các khoản thu trong cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh năm học 2017-2018.

Trường Tiểu học Tiền An lập dự toán các khoản thu – chi của nhà trường trong năm học 2017 – 2018 với các nội dung như sau:

**I.Khoản thu theo qui định:**

**\*/Bảo hiểm y tế:**Thực hiện theo công văn số 2122/DH-LN ngày 22/8/2017 của liên ngành: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Y tế, BHXH hướng dẫn thực hiện bảo hiểm y tế học sinh, sinh viên:

**\*/Thu đối với học sinh lớp 1**:

- Học sinh có ngày sinh từ ngày 01/10/2011đến 31/10 : nộp cho 3 tháng cuối năm 2017 là: 40950 đ x 3 = 122.850đ.

- Học sinh có ngày sinh từ ngày 01/11/2011đến 30/11 : nộp cho 2 tháng cuối năm 2017 là: 40950 đ x 2 = 81.900đ.

- Học sinh có ngày sinh từ ngày 01/12/2011đến 31/12 : nộp cho 1 tháng cuối năm 2017 là: 40950 đ x 1 = 40.950đ.

- Phương thức thu: thời hạn nộp tiền: từ 18/9 đến 22/9.

\* Tham gia BHYT năm 2018 đối với học sinh toàn trường:

\*/ Thời hạn : 01/01/2018 đến 31/12/2018

– Mức thu:491.600đ/hs/năm( 12 tháng)

– Phương thức thu:

+ Lần1, thời hạn nộp tiền : 15/11/2017.

+ Lần 2, thời hạn nộp tiền : 15/3/2018

 **II. Khoản thu thỏa thuận:**

 **1/ Tiền nước uống:**

Sĩ số học sinh năm học 2017 – 2018: 514 học sinh.

1.Tổng số lượng nước tiêu thụ trong năm học 2016 – 2017: 3013lít (497hs)

2. Dự kiến số lượng nước tiêu thụ trong năm học 2017- 2018 như sau:

- Số lượng nước tiêu thụ của 01 học sinh uống trong 1 tháng:

0,28 lít/hs/ngày x 22 ngày/tháng = 6,1 lít/tháng/học sinh.( học sinh học 9 buổi/ tuần)

– Số lượng nước tiêu thụ trong năm học của cả trường:

6,1lít/tháng x 514 hs x 9 tháng = 28.218 lít ( tương ứng là 1410bình )

3.Số tiền trả cho bên cung cấp nước:

1410 x 22. 000 đ/bình = 31.020.000 đồng

4. Tiền thuê người quản lý và vận chuyển nước:

300.000đ/tháng x 9 tháng = 2.700.000 đồng

5. Tiền mua ca, cốc:

16 lớp x 150. 000đ/lớp = 2.400.000 đồng

6. Dư năm trước chuyển sang:0

Cộng số tiền chi cho nước uống toàn trường là:36.120.000 đồng.

Chia bình quân trên 01 học sinh là: 36.120.000 đồng : 514 hs = 70.272đ

**Như vậy, định mức thu tiền nước uống 1 học sinh là: 70.000 đồng/ hs/năm học**

Phương án thu:

+ Thu học kì I: 35.000 đồng

+ Thu học kì II: 35. 000 đồng.

**III. Khoản thu dịch vụ**.

**1/ Tiền trông giữ xe đạp học sinh:**

Căn cứ vào thực tế số học sinh đi xe đạp năm học 2017-2018 : 90 xe.

1.Tiền Công trông giữ xe đạp:

650.000đ/tháng/ người x 02 người x 9 tháng= 11.700.000đ;

2.Tiền làm vé xe: 90 cái x 3.000đ/ cái= 270.000đ;

3.Tiền mua bơm xe: 03 cái x 70.000 cái = 210.000đ;

4.Tiền khăn, phấn,….: 150.000đ/ năm.

5.Chi tu bổ sửa chữa nhà xe: thay thế một số chỗ mái bị xuống cấp

6.Chi làm mái Tôn: 12 m2 x 250.000đ = 3.000.000đ.

Tổng cộng: 15.330.000 đ.

Thuế dịch vụ: 1.533.000đ

Giá trị sau thuế: 16.863.000đ

Chia bình quân trên một học sinh: 16.863.000đ : 90 = 187.366đ/ năm học

\*/ Mức thu: 180.000đ/hs/năm học

Phương án thu:

 + HKI: 4 tháng x 20.000đ/tháng = 80.000đ

 + HKII: 5 tháng x 20.000đ**/**tháng = 100.000đ

**2/ Tiền học phí tiếng anh Phonics: -** Hợp đồng với Côn**g** ty cổ phần phát triển giáo dục Việt Nam VPBOX tại địa chỉ P307 nhà D5 tập thể Giảng Võ - quận Ba Đình - TP Hà Nội.

***2.1. Dự kiến chi: Học sinh lớp 1+2: 200 hs***

+Trích nộp học phí về cơ quan phonics: 73%.

+Chi thường xuyên tại nhà trường: 27%.

+ Chi công tác quản lý của phòng giáo dục: 3%.

+ Trả tiền điện: 2%(Cộng dồn cả năm học 9 tháng, tính bình quân bằng 1 tháng tiền điện. Lấy số điện tiêu thụ của cả nhà trường tháng 12 theo năm tài chính là cơ sở thanh toán tiền điện. Tùy theo thực tế có thể thấp hơn hoặc cao hơn 2% chi theo kế hoạch ).

+ Chi công tác quản lý của BGH nhà trường 6% .

+ Chi công tác giáo viên Chủ nhiệm: 5%.

+ Chi công tác kế toán, thủ quỹ: 2%

+ Chi sửa chữa,bảo dưỡng máy móc thiết bị phục vụ giảng dạy: 5%

+ Chi khác: vệ sinh, thi, Văn phòng phẩm….: 4 %.

***2.2.Dự kiến thu***:

-Đối tượng thu: Là các em học sinh của khối 1, khối 2 tự nguyên đăng ký tham gia học chương trình tiếng anh Phonics năm học 2017-2018.

-Mức thu: 70.000đ/học sinh/1 tháng học.

-Phương án thu: Vào ngày 10 hàng tháng.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Tiền An, ngày 08 tháng 9 năm 2017* |
|  | **Hiệu trưởng****Nguyễn Thị Hải** |

|  |  |
| --- | --- |
| PHÒNG GD&ĐTTX QUẢNG YÊN**TRƯỜNG TIỂU HỌC TIỀN AN** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Tiền An, ngày 08 tháng 9 năm 2017 |

**DỰ TOÁN THU – CHI CÁC KHOẢN THU BÁN TRÚ**

**NĂM HỌC 2017 – 2018**

Thực hiện công văn số 2257/SGD ĐT – KHTC ngày 23/8/2017 của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh về việc hướng dẫn thực hiện các khoản thu, chấn chỉnh tình trạng lạm thu trong cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh năm học 2017 – 2018;

Thực hiện công văn số 2433/SGD ĐT – KHTC ngày 7/9/2017 của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh về việc hướng dẫn bổ sung việc thực hiện các khoản thu trong cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh năm học 2017-2018.

Trường Tiểu học Tiền An lập dự toán các khoản thu – chi của nhà trường trong năm học 2017 – 2018 với các nội dung như sau

 **Thu thỏa thuận phục vụ học sinh ăn bán trú:**Dự kiến số học sinh ăn bán trú: 80 học sinh

 **1. Ăn bán trú:** Trong năm học 2016-2017 nhà trường đã ký hợp đồng với cơ sở cung cấp thực phẩm Thái An là cơ sở có đầy đủ tư cách pháp nhân trên địa bàn thị xã. Hàng hóa do cơ sở Thái An cung cấp đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, giá cả hợp lý. Do đó năm học 2017-2018 nhà trường vẫn tiếp tục ký hợp đồng với cơ sở cung cấp thự phẩm Thái An**.**

Căn cứ định mức ăn cho trẻ năm học 2016-2017, căn cứ giá cả thực phẩm thực tế trên thị trường thị xã Quảng Yên, nhà trường xây dựng định mức ăn cho trẻ năm học 2017-2018 như sau:

\*Mức thu tiền ăn : 15.000 đ / ngày / học sinh( Bữa chính- bữa phụ)

\*Phương án thu: Hàng tháng căn cứ số ngày đi học của trẻ đầu tháng tạm thu tiền ăn , cuối tháng quyết toán tiền ăn của học sinh theo số ngày chấm ăn thực tế của học sinh.

**2. Tiền chất đốt** : Căn mức tiêu thụ chất đốt năm học 2016 – 2017 , căn cứ vào giá ga thực tế trên thị trường.

VD : Một tháng năm học 2016 – 2017 sử dụng hết 4 bình ga loại12 kg;

Tổng tiền ga trong tháng : 4 x 320.000đ / bình = 1.280.000đ

Bình quân một ngày sẽ chi phí tiền ga là ;

1.280.000đ / tháng : 16 ngày/ tháng =80.000đ/ngày

Bình quân một ngày ăn của một học sinh sẽ chi phí tiền ga là :

80.000đ : 80 HS/ ngày = 1.000đ/ hs/ ngày

\* Mức thu tiền chất đốt : 1.000đ / ngày / học sinh

\* Phương án thu : Hàng tháng căn cứ số ngày đi học của trẻ đầu tháng tạm thu tiền chất đốt , cuối tháng quyết toán tiền chất đốt của từng học sinh theo số ngày chấm ăn thực tế của học sinh .

VD : - Tháng có 16 ngày ăn bán trú tạm thu tiền như sau:

Tiền ăn: 15.000đ x16 ngày = 240.000đ

 Chất đốt : 1.000đ x 16 ngày = 16.000đ

Cuối tháng quyết toán tiền ăn cho học sinh thừa, thiếu chuyển sang tháng sau.

 **3. Tiền thuê người nấu ăn bán trú:**

 Tổng số học sinh tham gia ăn bán trú: 80hs

 Định mức người nấu ăn cho trẻ 80 : 50 hs/ suất= 1,6 suất nấu ăn.

Kinh phí thuê người nấu ăn là**: 1,6x 2.400.000đ= 3.840.000đ.**

Bình quân một học sinh chi phí thuê nấu ăn bán trú tại trường là:

3.840.000đ : 80hs = 48.000đ/hs/tháng

\* Mức thu tiền thuê nấu ăn : 48.000đ/hs/tháng.

Phương án thu:Thu theo tháng thực học của học sinh.***.***

**4.Tiền trực trưa:**

 - Được tính theo làm thêm giờ cho quản lý, giáo viên, nhân viên trực tiếp tham gia trực chưa cho học sinh ăn bán trú. Số giờ thanh toán cho giáo viên, nhân viên, cán bộ quản lý thực hiện công tác trực trưa cho học sinh ăn và ngủ theo thực tế. Căn cứ số học sinh đăng ký ăn bán trú, tiền bồi dưỡng cho người tham gia công tác trực trưa, cho học sinh ăn bán trú dự toán như sau:

Tổng cộng có 80 HS ăn bán trú chia làm 02 phòng ăn.

- Chi cho giáo viên: 2 giáo viên x 41.600đ/giờ x 3 giờ/ngày = 249.600đ/ngày

- Chi cho cán bộ quản lý: 01 người x 41.600đ/giờ x 3 giờ/ngày = 124.800đ/ngày

- Chi cho KT, TQ: 02 người x 31.200đ/giờ x 2 giờ/ngày = 124.800đ/ngày

 **Cộng: 499.200đ/ngày.**

 Kinh phí bình quân 1 tháng: 499.200đ/ngày x 16 ngày = 7.987.200đ/tháng

- Chia bình quân trên một học sinh: 7.987.200đ : 80 hs = 99.840 đồng*.*

***\*Mức thu tiền trực trưa: 100.000đ/hs/tháng***

***\*Phương án thu***: Thu theo tháng thực học của học sinh.

 5.**Tiền vệ sinh phục vụ bán trú:**

\*Dự kiến đồ dùng phục vụ vệ sinh cho các phòng ăn một tháng sử dụng như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên hàng hóa** | **ĐVT** | **Số lượng** | **Đơn giá** | **Thành tiền** |
| 1 | Gáo nhựa | Cái | 1 | 20.000 | 20.000 |
| 2 | Cây cọ rửa | Cái | 1 | 20.000 | 20.000 |
| 3 | Găng tay cao su | Đôi | 2 | 25.000 | 50.000 |
| 4 | Xà phòng (1kg) | Gói | 1 | 45.000 | 45.000 |
| 5 | Cây lau nhà | Cái | 1 | 70.000 | 70.000 |
| 6 | Nước lau sàn | Chai | 2 | 40.000 | 80.000 |
| 7 | Nước rửa tay( HS) | Lọ | 3 | 35.000 | 105.000 |
| 8 | Vim đổ bồn cầu | Lọ | 2 | 40.000 | 80.000 |
| 9 | Giấy vệ sinh | Bịch | 2 | 60.000 | 120.000 |
| 10 | Chổi nhựa | cái | 1 | 70.000 | 70.000 |
| 11 | Thuê người dọn vệ sinh | Tháng | 1 | 200.000 | 200.000 |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  | **860.000** |

 - Chia bình quân trên một học sinh: 860.000đ : 80 hs = 10.750đ/hs/tháng.

 ***\*Mức thu tiền vệ sinh phục vụ bán trú: 10.000đ/hs/tháng.***

 **6. Cơ sở vật chất bán trú đầu năm học:**

 - Dự kiến mua bổ sung một đồ dùng phục vụ cho công tác bán trú của bếp ăn và lớp học trong năm học 2017 – 2018 như sau:

*Lập bảng chi tiết*

| **STT** | **Tên hàng hóa** | **ĐVT** | **Số lượng** | **Đơn giá** | **Thành tiền** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Khay chia thức ăn | Cái | 41 | 60.000 | 2.460.000 |
| 2 | Thìa lốc | Cái | 41 | 10.000 | 410.000 |
| 3 | Chăn mùa đông | Cái | 2 | 450.000 | 900.000 |
| 4 | Chăn mùa thu | Cái | 7 | 350.000 | 2.450.000 |
|  | Chiếu | Cái | 15 | 130.000 | 1.950.000 |
| 6 | Gối | cái | 41 | 30.000 | 1.230.000 |
| 7 | Khăn mặt | cái | 41 | 20.000 | 820.000 |
| 8 | Nồi cơm điện | cái | 1 | 4.500.000 | 4.500.000 |
| 9 | Nồi nấu canh ( 20 lít) | cái | 1 | 350.000 | 350.000 |
| 10 | Nồi nấu thức ăn (16 lít) | cái | 1 | 270.000 | 270.000 |
| 11 | Chảo dán | cái | 1 | 250.000 | 250.000 |
| 12 | Nồi chia canh (10 lít) | cái | 2 | 150.000 | 300.000 |
| 13 | Giá phơi khăn mặt | cái | 2 | 1.100.000 | 2.200.000 |
| 14 | Giá để dày dép | cái | 2 | 1.200.000 | 2.400.000 |
| 15 | Thảm lau chân | cái | 2 | 35.000 | 70.000 |
|  | **Cộng tổng chi lớp 1** |  |  |  | **20.560.000** |

**Tổng chi:**  20.560.000 đ

Tổng số học sinh tuyển mới là: 41 Học sinh;

- Chia bình quân trên một học sinh: 20.560.000đ: 41 hs = 501.463 đồng.

***\*Mức thu tiền CSVC bán trú ban đầu : 500.000đ/hs/năm học ( chỉ thu học sinhlớp 1 và học sinh mới đăng ký ăn)***

***\*Phương án thu***: Thu 1 lần đầu năm học của học sinh tuyển mới.

**7/Tiền mua sắm vật dụng chung phục vụ bán trú:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên hàng hóa** | **ĐVT** | **Số lượng** | **Đơn giá** | **Thành tiền** |
| 1 | Nước rửa bát | Can | 1 | 120.000 | 120.000 |
| 2 | Sắt đánh nồi | cái | 4 | 5.000 | 20.000 |
| 3 | Găng tay cao su | Đôi | 2 | 22.000 | 44.000 |
| 4 | Găng tay li lông | Hộp | 2 | 25.000 | 50.000 |
| 5 | Rổ | Cái | 1 | 35.000 | 35.000 |
| 6 | Rá | Cái | 1 | 35.000 | 35.000 |
| 7 | Lưới rửa bát | Cái | 2 | 5.000 | 10.000 |
| 8 | Khăn lau tay | cái | 3 | 20.000 | 60.000 |
| 9 | Chậu nhựa | cái | 1 | 35.000 | 35.000 |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  | **409.000** |

- Chia bình quân trên một học sinh: 409.000đ : 80 hs = 5.112 đ/hs/tháng.

***\*****Mức thu tiền vật dụng chung phục vụ bán trú****: 5.000đ/hs/tháng.***

***\*Phương án thu***: Thu theo tháng thực học của học sinh.

***\* Lưu ý: Định mức xây dựng trên điều kiện đủ 80 học sinh ăn.***

 ***- Mức thu tiền nấu ăn, trông trưa, quản lý có thể tăng hoặc giảm tùy thuộc vào số học sinh ăn thực tế***

***- Số tiền ăn bán trú phục vụ cho học sinh có thể tăng hoặc giảm tùy thuộc vào giá cả của thị trường theo từng thời điểm và sĩ số ăn của học sinh.***

|  |  |
| --- | --- |
|  |  **TM. BAN GIÁM HIỆU** |

 **Nguyễn Thị Hải**